



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆT NAM**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Phần I. Lịch sử hoạt động của Công ty	3
1. Những sự kiện quan trọng và lịch sử phát triển	3
2. Quá trình phát triển	6
3. Định hướng phát triển	7
Phần II. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty	7
1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011	7
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch	8
3. Những thay đổi chủ yếu trong năm	8
4. Kế hoạch kinh doanh năm 2012	8
5. Các công việc chính được triển khai trong năm 2012	8
Phần III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty	9
1. Báo cáo tình hình tài chính	9
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	10
3. Những tiến bộ công ty đã đạt được	11
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.	13
Phần IV. Báo cáo tài chính	14
Phần V. Bản giải trình Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán	20
Phần VI. Các công ty có liên quan	21
Phần VII. Tổ chức và nhân sự	22
1. Cơ cấu tổ chức của công ty	22
2. Chính sách đối với người lao động	24
3. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị	25
4. Thay đổi thành viên Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên	25
Phần VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty	26
1. Hội đồng quản trị/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên	26
2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn	27



PHẦN I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng và lịch sử phát triển

Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agriseco), tiền thân là Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được thành lập ngày 20/12/2000 theo Quyết định số 269/QĐ/HĐQT của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).

Với số Vốn điều lệ ban đầu là 60 tỷ đồng, cán bộ chủ yếu từ Agribank chuyển sang, đến nay Agriseco đã trở thành công ty chứng khoán (CTCK) hàng đầu của Việt Nam: lớn nhất về mạng lưới (3 Chi nhánh, 4 Phòng giao dịch, 46 Điểm cung cấp dịch vụ), lớn thứ 2 về Vốn điều lệ (2.120 tỷ đồng).

Thông tin về Công ty:

- | | |
|--------------------------|--|
| ■ Tên Công ty | Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam |
| ■ Tên viết tắt: | AGRISECO |
| ■ Vốn điều lệ: | 2.120.000.000.000 (hai nghìn một trăm hai mươi tỷ) đồng |
| ■ Trụ sở chính: | Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội |
| ■ Điện thoại: | (84-4) 6276 2666 |
| ■ Fax: | (84-4) 6276 5666 |
| ■ Email: | agriseco@agriseco.com.vn |
| ■ Website: | www.agriseco.com.vn |
| ■ Giấy phép hoạt động: | Số 108/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/7/2009. Điều chỉnh lần 1 theo Giấy phép điều chỉnh số 343/UBCK-GP ngày 20/8/2010. |
| ■ Mã số thuế: | 0101150107 |
| ■ Ngành nghề kinh doanh: | <ul style="list-style-type: none">- Môi giới chứng khoán;- Tự doanh chứng khoán;- Tư vấn đầu tư chứng khoán;- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;- Lưu ký chứng khoán. |

Mốc sự kiện quan trọng trong lịch sử phát triển:

Năm 2000:

- **20/12/2000:** Agribank ban hành Quyết định số 269/QĐ-HĐQT thành lập Agriseco.

Năm 2001:

- **09/01/2001:** Tiếp nhận Vốn điều lệ 60 tỷ đồng.
- **04/05/2001:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép kinh doanh, Agriseco trở thành công ty chứng khoán thứ 8 gia nhập thị trường.
- **05/11/2001:** Khai trương hoạt động tại Hà Nội.
- **23/11/2001:** Thành lập Chi nhánh đầu tiên của Agriseco tại TP. Hồ Chí Minh.

Năm 2003:

- **30/10/2003:** Thành lập Phòng giao dịch đầu tiên tại Ngọc Khánh, Hà Nội.

Năm 2004:

- **14/01/2004:** Nâng Vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.
- **15/09/2004:** Đưa sản phẩm REPO ra thị trường.

Năm 2005:

- **14/01/2004:** Đưa sản phẩm REREPO ra thị trường.
- **11/11/2005:** Khai trương Đại lý nhận lệnh cấp huyện đầu tiên tại Huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá.
- **21/11/2005:** Nâng Vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng.

Năm 2006:

- **07/04/2006:** Nhận Cờ Thi đua của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2007:

- **19/06/2007:** Nâng Vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng.
- **16/08/2007:** Ký Bản ghi nhớ Hợp tác chiến lược với Guotai Junan - Tập đoàn chứng khoán hàng đầu Trung Quốc.

Năm 2008:

- **19/10/2008:** Nhận Giải thưởng - Cup Vàng “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín” 2008 của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam.

Năm 2009:

- **06/01/2009:** Hoàn thành Đấu giá lần đầu ra bên ngoài cổ phần của Agriseco, khởi đầu chuyển đổi Agriseco từ công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang công ty cổ phần.
- **03/02/2009:** Chuyển Trụ sở chính về Tầng 5, Toà nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Hà Nội.
- **22/06/2009:** Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- **10/07/2009:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 108/UBCK-GP cho Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- **11-12/10/2009:** Nhận **Giải thưởng - Cúp Vàng “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín” 2009** của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam; nhận giải thưởng **“Công ty chứng khoán tiêu biểu”** và **“Thành viên đầu thầu Trái phiếu Chính phủ tiêu biểu trên thị trường chứng khoán”** do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Báo Đầu tư (VIR) phối hợp tổ chức. **Agriseco là CÔNG TY CHỨNG KHOÁN DUY NHẤT NHẬN CẢ 3 DANH HIỆU.**
- **10/12/2009:** Chính thức đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, mã giao dịch **AGR**.

Năm 2010:

- **18/07/2010:** Nhận Bằng khen của Bộ Tài chính về những đóng góp cho TTCK trong 10 năm.
- **20/08/2010:** Nâng vốn Điều lệ lên 2.120 tỷ đồng.
- **13/09/2010:** Nhận Giải thưởng - Cúp Vàng “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín” 2010 của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam;
- **22/12/2010:** Xếp hạng số 257/1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và nhận kỷ niệm chương của chương trình Lễ công bố 1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.

Năm 2011:

- **2/3/2011:** Bằng khen của **Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng** v/v CTCP Chứng khoán NHNO&PTNT VN đã có nhiều thành tích trong xây dựng và phát triển TTCK trong giai đoạn 2000 – 2010 góp phần vào xây dựng bảo vệ CNXH và Bảo vệ tổ quốc.
- Bằng khen của **Bộ trưởng Bộ Tài Chính Vũ Văn Ninh** v/v xây dựng TTCK trong giai đoạn 2006-2010.
- Bằng khen của **Thống đốc NHNN Nguyễn văn Giàu** v/v đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nghiệp vụ NH năm 2008 – 2009.
- **10/2011: Sao vàng đất việt:** Agriseco ở top 200 và là công ty chứng khoán duy nhất đạt giải.

2. Quá trình phát triển Công ty

Agriseco tăng trưởng toàn diện cả về quy mô lẫn kết quả kinh doanh, cả về cơ sở vật chất cũng như nguồn nhân lực. Năm 2011, tình hình kinh tế nói chung cũng như thị trường chứng khoán nói riêng gặp nhiều khó khăn, nhiều công ty chứng khoán thua lỗ, phải cắt giảm nghiệp vụ, sa thải nhân viên, đóng cửa các chi nhánh và phòng giao dịch thì Agriseco vẫn có lãi, và duy trì số lượng nhân sự ổn định và hiệu quả.

Sự tăng trưởng qua từng năm thể hiện qua các Bảng sau:

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng Vốn điều lệ và Tổng tài sản

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Vốn điều lệ	60	100	150	150	700	700	1.200	2.120	2.120
Tổng tài sản	1.118	1.207	2.395	7.248	7.134	8.189	10.629	14.168	6.093

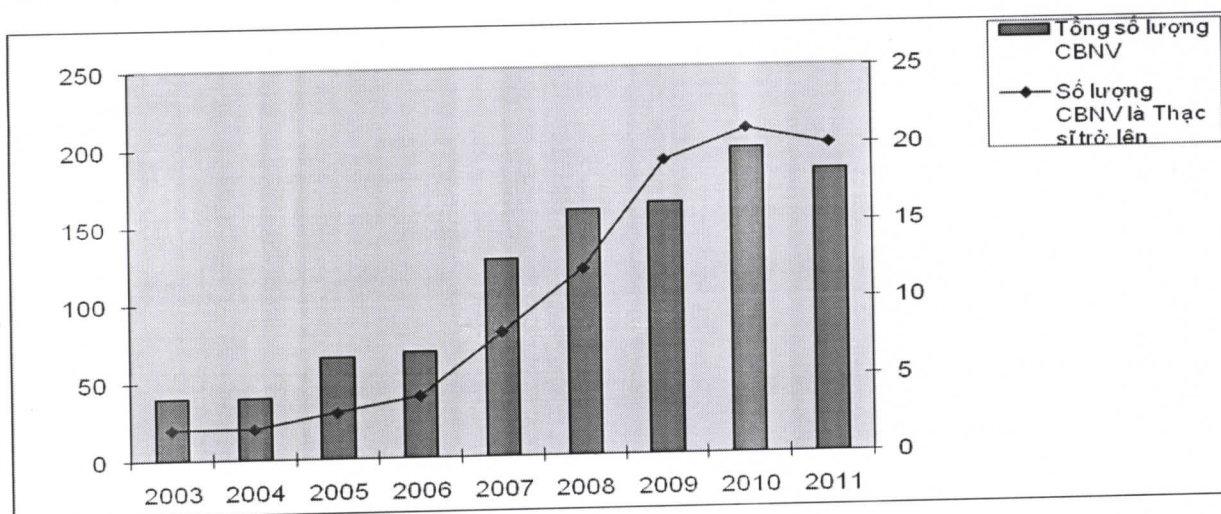
Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Lợi nhuận trước thuế	4	11,7	16,3	51	161	37	237	262	131

Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng Nguồn nhân lực

Tổng số: 183 cán bộ
Cán bộ có trình độ thạc sĩ trở lên: 20



3. Định hướng phát triển

Vươn ra và đứng hàng đầu trong khu vực bằng cách thâm nhập, mở rộng kinh doanh dựa trên tiềm năng trong nước và lợi thế so sánh, đồng thời khai thác nguồn vốn, nhân lực, công nghệ và kinh nghiệm quản trị quốc tế để củng cố vị thế hàng đầu trong nước. Chuyên nghiệp hoá và quốc tế hóa công tác cán bộ, đưa công nghệ trở thành một mũi nhọn kinh doanh, phát triển và tăng cường khai thác mạng lưới, xây dựng một lộ trình tăng vốn hợp lý để hình thành một Agriseco mang sắc thái Ngân hàng, phát triển bền vững và có văn hóa riêng.

PHẦN II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Kế hoạch năm 2011 được ĐHĐĐ thông qua	Thực hiện so với Kế hoạch (%)
1	Lợi nhuận trước thuế	131,6	130	101,2%
2	Tỷ lệ cổ tức	Dự kiến 3,8%	3,8%	100%

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

So với kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao, Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 101,2%. Kết quả này là một thành công khi Agriseco là một trong rất ít các Công ty chứng khoán trong tình hình thị trường chứng khoán suy giảm mạnh năm vừa qua vẫn kinh doanh có lãi, là CTCK duy nhất hoàn thành Kế hoạch.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

- Thành lập Phòng giao dịch Nguyễn Thị Minh Khai vào tháng 06/2011.
- Một loạt các tiện ích cho nhà đầu tư được đưa vào sử dụng như : giao dịch qua Call Center, giao dịch qua phần mềm Home Trading, tích hợp hệ thống chứng thư số, Autorepo, chuyển tiền trực tuyến từ tài khoản chứng khoán sang tài khoản ngân hàng.
- Củng cố cơ cấu tổ chức và công tác nhân sự:
 - Miễn nhiệm 1 thành viên HĐQT.
 - Bầu bổ sung 2 thành viên ban kiểm soát.
 - Xây dựng cơ chế trả lương theo Khoán, đảm bảo nguyên tắc “làm nhiều hưởng nhiều”.

4. Kế hoạch kinh doanh năm 2012

Chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế Kế hoạch năm 2012: **130 tỷ đồng**

5. Các công việc chính sẽ triển khai trong năm 2012

Tập trung vào 3 công việc chính: tiếp tục triển khai, đổi mới cơ chế, đổi mới mô hình và cán bộ, đổi mới kinh doanh

a) Đổi mới cơ chế:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế Khoán.
- Tăng cường kiểm soát nội bộ, nâng cao kỷ luật tài chính nhằm tăng cường an toàn kinh doanh.
- Xây dựng chính sách tài chính dài hạn.

b) Đổi mới mô hình và cán bộ:

- Tách bạch hoạt động kinh doanh và quản lý kinh doanh.
 - Xây dựng cơ chế tuyển dụng, đánh giá, đào tạo, bổ nhiệm và sa thải CBNV.
- c) Đổi mới kinh doanh:
- Mở rộng Nghiệp vụ Môi giới. Củng cố Tự doanh và Tư vấn.
 - Tăng cường phát triển các tiện ích trực tuyến, nâng cấp an toàn Hệ thống công nghệ.

PHẦN III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

1. Báo cáo tình hình tài chính 2011

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2010
1	Cơ cấu tài sản:	%		
	+ Tài sản cố định/Tổng tài sản		65,35	34,44
	+ Tài sản lưu động/Tổng tài sản		34,65	65,56
2	Cơ cấu nguồn vốn:	%		
	+ Nợ phải trả/Tổng tài sản		62,55	83,46
	+ Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản		37,45	16,54
3	Khả năng thanh toán:	Lần		
	+ Khả năng thanh toán nhanh		1,17	0,95
	+ Khả năng thanh toán hiện hành		1,17	0,95
4	Tỷ suất lợi nhuận:	%		
	+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		2,16	1,85
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		8,04	11,71
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		4,68	8,27

Giá trị sổ sách của Công ty

Nguồn vốn chủ sở hữu – Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu = -----

Số cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu quỹ

Giá trị sổ sách của Công ty tại thời điểm 31/12/2011:

2.281.877.305.070 – 1.026.799.564

Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu = ----- = 10.799 đồng

212.000.000 – 800.047

Tổng số cổ phiếu theo từng loại (thời điểm 31/12/2011)

- Cổ phiếu phổ thông: 211.199.953 cổ phiếu, chiếm 99,622 % số lượng cổ phiếu.
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: 800.047 cổ phiếu chiếm 0,378 % số lượng cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu: 212.000.000 cổ phiếu.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu	1.327.524.788.481	1.656.608.495.920
Trong đó:		
- Doanh thu môi giới chứng khoán	26.028.851.338	48.479.174.103
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	555.078.310.220	624.998.446.118
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	3.000.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	4.414.888.637	4.650.482.654
- Doanh thu hoạt động tư vấn	969.590.908	156.863.637
- Doanh thu khác	741.033.147.378	975.323.529.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(123.029.079)	(102.900.050)

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.327.401.759.402	1.656.505.595.870
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	(1.166.577.246.656)	(1.363.177.248.244)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	160.824.512.746	293.328.347.626
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(29.145.789.371)	(30.654.389.726)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	131.678.723.375	262.673.957.900
8. Thu nhập khác	-	-
9. Chi phí khác	-	-
10. Lợi nhuận khác	-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.678.723.375	262.673.957.900
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(103.124.156.051)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(24.955.575.822)	34.399.894.829
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.723.147.553	193.949.696.678
16. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	505	1.125

3. Những tiến bộ đã đạt được

3.1. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công tác giao kế hoạch, Khoán đã tới từng Đơn vị (Chi nhánh và Phòng nghiệp vụ), trở thành công cụ điều hành hiệu quả đối với các Đơn vị, gắn lương và thu nhập với hiệu quả lao động, tạo động lực trong kinh doanh.
- Xây dựng và ban hành các Quy định, Quy trình mới hoặc thay thế bổ sung các Quy định cũ chưa phù hợp như Quy trình Quản lý rủi ro, Quy trình Tự doanh, các quy trình nghiệp vụ Tư vấn Tài chính.

3.2. Hoạt động kiểm soát

- Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Agriseco luôn đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Phòng Kiểm tra Kiểm soát nội bộ đã thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính năm 2011 và thống nhất với kết luận của Công ty Kiểm toán Ernst & Young.
- Nâng cao vai trò của Hệ thống kiểm soát nội bộ. Trong năm 2011, hệ thống kiểm soát nội bộ tại Agriseco đã phát huy được vai trò là một công cụ trong quản trị điều hành, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động, giảm bớt rủi ro. Đoàn thanh tra của Sở giao dịch Chứng khoán HN đã đánh giá Agriseco là một trong những công ty có Quy trình quản lý rủi ro tốt nhất.

3.3. Hoạt động kinh doanh

- **Nghịệp vụ môi giới:** Năm 2011, nghịệp vụ môi giới chịu ảnh hưởng nặng nề từ sự sụt giảm của thị trường, nhiều nhà đầu tư rời bỏ thị trường, giá trị giao dịch trên TTCK thấp dẫn đến doanh thu từ phí môi giới cũng thấp tương ứng. Tuy nhiên, nhờ có sự đổi mới trong cơ chế khoán và sự hỗ trợ lớn của công nghệ tin học nên thị phần môi giới của Agriseco không những được giữ vững mà còn tăng 63% so với năm 2010, lọt vào TOP 10 CTCK có thị phần môi giới cao nhất trên HNX và HOSE.
- **Nghịệp vụ kinh doanh cổ phiếu:** Xu hướng thị trường gần như là đi xuống từ đầu đến cuối năm trong khi thanh khoản lại thấp gây khó khăn lớn cho hoạt động đầu tư. Năm 2011, nhận thức được sự khó khăn đến từ bối cảnh chung, nghịệp vụ Tự doanh đã tăng cường công tác kiểm soát rủi ro, xây dựng Quy trình nghịệp vụ mới phù hợp và tập trung vào công tác thoái vốn và tái cơ cấu lại danh mục đầu tư một cách hiệu quả.
- **Nghịệp vụ kinh doanh vốn và trái phiếu:** Nhờ cân đối vốn tốt nên Agriseco vẫn đảm bảo được thanh khoản và giữ được kinh doanh ổn định trong điều kiện thị trường vốn năm 2011 cực kỳ khó khăn, nhiều CTCK và NHTM mất thanh khoản.
- **Công nghệ tin học:** Công nghệ tin học tại Agriseco tiếp tục được đầu tư và phát triển đồng bộ trước yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý điều hành một công ty chứng khoán có tổng tài sản lớn, có nghịệp vụ phức tạp và có hệ thống mạng lưới rộng khắp trong cả nước.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Ban Tổng giám đốc Agriseco thực hiện tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Cân đối vốn để đảm bảo thanh khoản, duy trì ổn định kinh doanh. Tìm kiếm các nguồn vốn mới. Phát hành trái phiếu Agriseco.
- Tăng cường công tác quản lý rủi ro và kiểm tra kiểm toán nội bộ theo hướng áp dụng các biện pháp an toàn của một Ngân hàng.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế Khoán theo lợi nhuận trước thuế, khuyến khích các Đơn vị giao Kế hoạch và Khoán đến từng nhân viên. Xây dựng chế độ lương cơ bản mới.
- Cải tổ nghiệp vụ Môi giới, thành lập Phòng Phát triển thị trường tập trung phát triển các mảng: khách hàng, sản phẩm – dịch vụ và mạng lưới.
- Đổi mới và nâng cấp hoạt động Tự doanh theo hướng hoạt động bài bản, bền vững và hiệu quả phù hợp với đặc thù của Công ty.
- Hoàn thiện hệ thống công nghệ.
- Xây dựng đề án quy hoạch và chuyển giao cán bộ, đề án tách bạch chức năng quản lý và điều hành.
- Đổi mới mô hình tổ chức và công tác cán bộ: Xây dựng quy định mới về tổ chức cán bộ (tuyển dụng, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật).

PHẦN IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2011 (kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tại ngày 31/12/2011)

Đơn vị tính: đồng

<i>Mã số</i>	<i>TÀI SẢN</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
100	A TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	2.111.308.942.523	9.289.269.212.840
<i>110</i>	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>545.055.676.364</i>	<i>785.200.538.621</i>
<i>111</i>	<i>1. Tiền</i>	<i>122.055.676.364</i>	<i>317.170.438.621</i>
<i>112</i>	<i>2. Các khoản tương đương tiền</i>	<i>423.000.000.000</i>	<i>468.030.100.000</i>
<i>120</i>	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>92.025.760.350</i>	<i>357.544.563.179</i>
<i>121</i>	<i>1. Đầu tư ngắn hạn</i>	<i>266.780.834.996</i>	<i>434.192.779.046</i>
<i>129</i>	<i>2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	<i>(174.755.074.646)</i>	<i>(76.648.215.867)</i>
<i>130</i>	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>1.426.846.227.430</i>	<i>8.115.721.703.641</i>
<i>135</i>	<i>1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>138</i>	<i>2. Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.587.774.765.120</i>	<i>8.441.416.230.282</i>
<i>139</i>	<i>3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(160.928.537.690)</i>	<i>(325.694.526.641)</i>
<i>140</i>	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>205.995.500</i>	<i>127.181.420</i>
<i>150</i>	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>47.175.282.879</i>	<i>30.675.225.979</i>
<i>151</i>	<i>1. Chi phí trả trước</i>	<i>26.765.531.880</i>	<i>30.038.297.860</i>
<i>152</i>	<i>2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>154</i>	<i>3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>19.522.472.213</i>	<i>-</i>
<i>158</i>	<i>4. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>887.278.786</i>	<i>636.928.119</i>
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN	3.982.058.513.287	4.879.137.395.795
<i>220</i>	<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>19.606.991.958</i>	<i>13.894.567.789</i>
<i>221</i>	<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>10.341.620.629</i>	<i>9.829.272.412</i>
<i>222</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>42.365.087.672</i>	<i>37.808.057.815</i>
<i>223</i>	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(32.023.467.043)</i>	<i>(27.978.785.403)</i>
<i>227</i>	<i>2. Tài sản cố định vô hình</i>	<i>5.541.568.329</i>	<i>2.131.995.377</i>
<i>228</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>20.220.586.105</i>	<i>14.640.586.105</i>
<i>229</i>	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(14.679.017.776)</i>	<i>(12.508.590.728)</i>
<i>230</i>	<i>3. Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>3.723.803.000</i>	<i>1.933.300.000</i>
<i>250</i>	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>3.862.468.938.766</i>	<i>4.754.776.141.995</i>
<i>253</i>	<i>1. Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	<i>3.978.436.906.995</i>	<i>4.770.459.841.995</i>
<i>258</i>	<i>2. Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>259</i>	<i>3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác</i>	<i>(115.967.968.229)</i>	<i>(15.683.700.000)</i>
<i>260</i>	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>99.982.582.563</i>	<i>110.466.686.011</i>
<i>261</i>	<i>1. Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>25.282.645.870</i>	<i>35.328.730.330</i>
<i>262</i>	<i>2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>	<i>41.760.431.693</i>	<i>66.716.007.515</i>
<i>263</i>	<i>3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	<i>10.203.649.000</i>	<i>7.918.692.166</i>
<i>268</i>	<i>4. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>22.735.856.000</i>	<i>503.256.000</i>
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	6.093.367.455.810	14.168.406.608.635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp)

<i>Mã số</i>	<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
300	A - NỢ PHẢI TRẢ	3.811.490.150.740	11.823.825.854.330
310	I. Nợ ngắn hạn	1.811.218.305.682	9.823.624.503.309
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	135.000.000.000	150.280.000.000
312	2. Phải trả người bán	-	-
313	3. Người mua ứng trước	-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	31.762.451.428
315	5. Phải trả người lao động	5.201.408.784	11.974.882.510
316	6. Chi phí phải trả	378.896.291.335	496.143.338.817
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.209.932.085.100	8.956.637.988.014
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	80.160.121.089	175.257.647.128
321	9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.001.599.810	955.849.565
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.026.799.564	612.345.847
330	II. Nợ dài hạn	2.000.271.845.058	2.000.201.351.021
334	1. Nợ dài hạn	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	271.845.058	201.351.021
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.281.877.305.070	2.344.580.754.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.281.877.305.070	2.344.580.754.305
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	3.752.303.169	3.752.303.169
414	3. Cổ phiếu quỹ	(10.763.723.000)	(470.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	18.592.075.761	18.592.075.761
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	17.471.205.591	7.746.698.234
419	6. Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.338.817.657	-
420	7. Lợi nhuận chưa phân phối	109.486.625.892	194.490.147.141
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	6.093.367.455.810	14.168.406.608.635

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	1.519.193.873.378	5.729.961.353.558
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	6.278.968.166	6.404.673.518
6. Chứng khoán lưu ký	12.449.065.040.000	10.447.882.411.000
<i>Trong đó:</i>		
6.1 Chứng khoán giao dịch	6.611.413.650.000	7.171.981.591.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	245.074.730.000	284.136.660.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6.063.664.010.000	6.634.718.531.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của người khách nước ngoài	302.674.910.000	253.126.400.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng	1.843.828.120.000	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của thành viên lưu ký	470.000	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của khách hàng trong nước	1.824.227.650.000	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của khách hàng nước ngoài	19.600.000.000	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	3.894.941.790.000	2.866.212.740.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	3.767.791.720.000	2.776.062.670.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	127.150.070.000	90.150.070.000
6.4 Chứng khoán chờ thanh toán	70.496.400.000	63.504.700.000
6.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
6.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	70.496.400.000	63.274.700.000
6.4.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	230.000.000
6.5 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	6.983.380.000	6.983.380.000
6.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	6.983.380.000
6.5.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
6.6 Chứng khoán chờ giao dịch	3.587.080.000	-
6.6.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	1.100.000	-
6.6.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	3.585.980.000	-
6.6.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
6.6.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
6.7 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	25.000.000.000	339.200.000.000
6.7.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
6.7.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	25.000.000.000	339.200.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	190.915.720.000	156.208.130.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	168.917.720.000	155.809.130.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	23.607.900.000	20.512.150.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	141.418.820.000	135.296.980.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	3.891.000.000	-
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	21.084.000.000	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
7.2.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	21.084.000.000	-
7.3 Chứng khoán chờ thanh toán	202.000.000	399.000.000
7.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
7.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	202.000.000	399.000.000
7.4 Chứng khoán chờ giao dịch	712.000.000	-
8. Chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư	140.900.000	8.199.280.000
9. Chứng khoán mua lẻ	2.977.681.020.000	1.713.209.450.000
10. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
11. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu	1.327.524.788.481	1.656.608.495.920
	Trong đó:		
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán	26.028.851.338	48.479.174.103
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	555.078.310.220	624.998.446.118
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	3.000.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	4.414.888.637	4.650.482.654
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	969.590.908	156.863.637
01.6	- Doanh thu khác	741.033.147.378	975.323.529.408
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(123.029.079)	(102.900.050)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.327.401.759.402	1.656.505.595.870
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	(1.166.577.246.656)	(1.363.177.248.244)
	Trong đó:		
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	(1.132.952.108.599)	(1.166.012.154.234)
	Chi phí/ (thu nhập hoàn nhập) dự phòng	(33.625.138.057)	(197.165.094.010)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	160.824.512.746	293.328.347.626
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(29.145.789.371)	(30.654.389.726)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	131.678.723.375	262.673.957.900
31	8. Thu nhập khác	-	-
32	9. Chi phí khác	-	-
40	10. Lợi nhuận khác	-	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.678.723.375	262.673.957.900
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(103.124.156.051)
52	14. Chi phí/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(24.955.575.822)	34.399.894.829
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.723.147.553	193.949.696.678
70	16. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	505	1.125

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	131.678.723.375	262.673.957.900
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
03	Khấu hao TSCĐ	6.215.108.688	9.654.300.179
05	Các khoản lập dự phòng	33.625.138.057	197.165.094.010
06	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(525.863.520.015)	(1.539.198.748.785)
08	Chi phí lãi vay	962.154.225.954	1.078.170.070.543
08	Lợi nhuận/(lỗ) kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	607.809.676.059	8.464.673.847
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu	7.379.047.909.468	(2.768.249.245.103)
10	Tăng/(giảm) chứng khoán tự doanh	167.411.944.050	(272.531.019.780)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(8.653.373.414.675)	3.308.108.456.909
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước	13.240.036.360	20.005.075.209
13	Tiền lãi vay đã trả	(337.275.867.798)	(1.722.967.801.698)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(49.246.955.158)	(125.794.285.148)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.712.808.972)	(2.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(899.099.480.666)	(1.554.964.145.764)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(11.927.532.857)	(9.941.537.229)
22	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn	-	(121.191.181.731)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	1.350.687.420.558
24	Tiền thu từ chứng khoán dài hạn	792.022.935.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	780.095.402.143	1.219.554.701.598
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	799.999.530.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(10.763.253.000)	-
52	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	401.500.000.000	-
53	Tiền chi trả nợ gốc vay	(416.780.000.000)	(7.220.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(26.043.253.000)	792.779.530.000
70	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(145.047.331.523)	457.370.085.834
80	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	609.942.886.798	152.572.800.964
90	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (*)	464.895.555.275	609.942.886.798

PHẦN V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

Đơn vị kiểm toán độc lập

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Daeha Business Center, Tầng 15, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04 3831 5100

Fax: 04 3831 5090

Website: www.ey.com

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Yong Việt Nam

Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
<i>(Đã ký)</i>	<i>(Đã ký)</i>
Nguyễn Xuân Đại	Nguyễn Phương Nga
Số đăng ký: 0452/KTV	Số đăng ký: 0761/KTV

2. Kiểm soát nội bộ

Phòng Kiểm tra - Kiểm toán nội bộ của Công ty đã thực hiện đúng chức năng kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động của Công ty. Ngoài việc chú trọng kiểm tra các nghiệp vụ kinh doanh, Phòng còn tập trung kiểm tra công tác quản lý tài chính, công tác hạch toán kế toán, chế độ báo cáo, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Bên cạnh đó

ĐIỂM ĐÓNG

ĐIỂM ĐÓNG

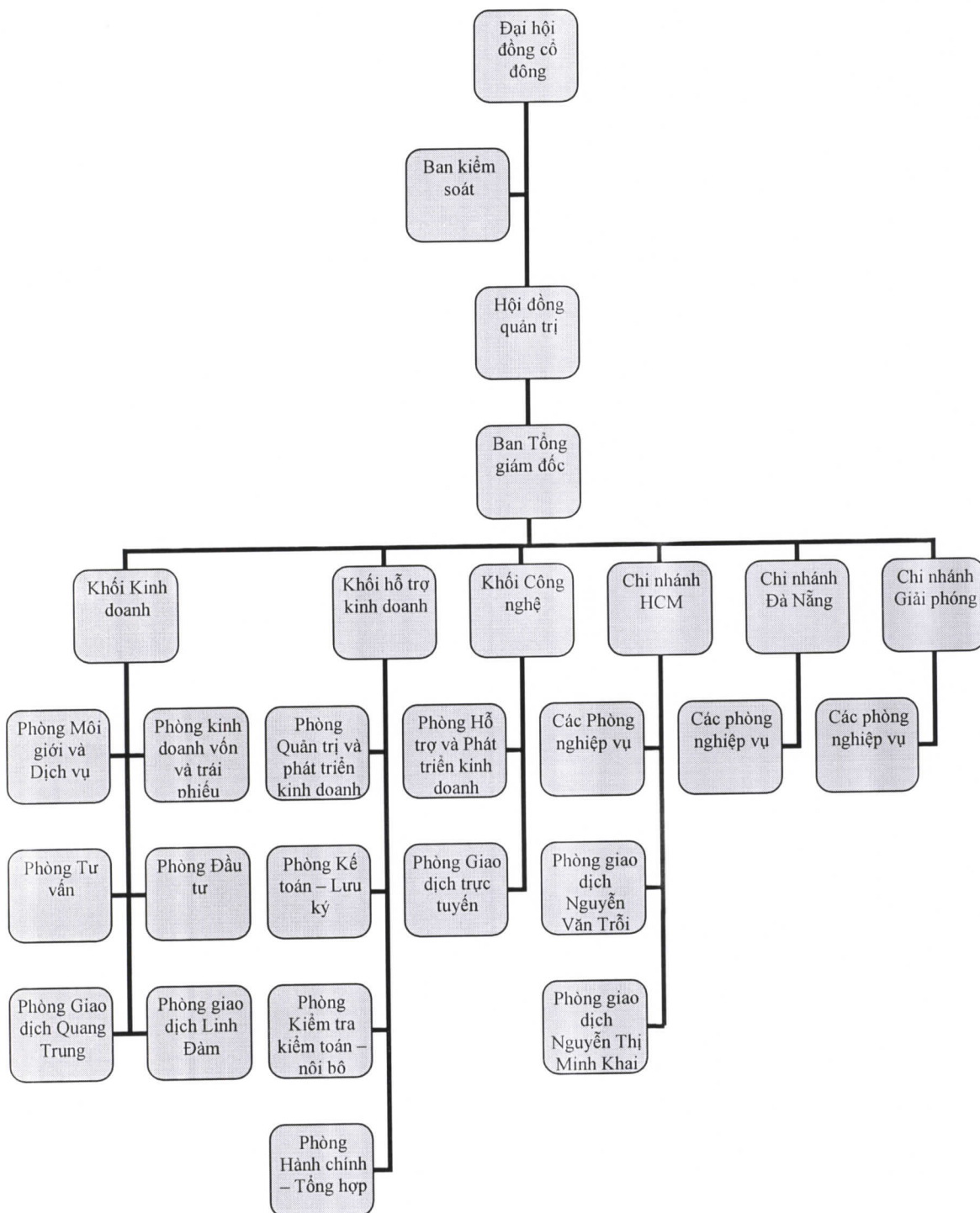
ĐIỂM ĐÓNG

ĐIỂM ĐÓNG

PHẦN VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức và Bộ máy quản lý của Công ty

Cơ cấu tổ chức



Bộ máy quản lý

- **Đại hội đồng cổ đông (ĐHCD)**
- **Hội đồng quản trị (HĐQT)**
- **Ban Kiểm soát**
- **Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh doanh của Công ty theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được ĐHCD và HĐQT thông qua.

Tổng Giám đốc là người đại diện trước pháp luật của Công ty.

Phó Tổng Giám đốc hỗ trợ cho Tổng Giám đốc trong việc điều hành các nghiệp vụ được giao.

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Tổng Giám đốc:

1.2.1. Ông Hà Huy Toàn – Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Hà Huy Toàn**
- Ngày tháng năm sinh: **03/11/1954**
- Nơi sinh: **Hưng Yên**
- Trình độ chuyên môn: **Phó Tiến sỹ Toán - Đại học Tổng hợp Sácơ, Praha, Tiệp Khắc; Tiến sỹ Kinh tế - Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.**

1.2.2. Ông Phạm Văn Thành – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Phạm Văn Thành**
- Ngày tháng năm sinh: **11/4/1970**
- Nơi sinh: **Hà Nội**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Quản trị kinh doanh**

1.2.3. Bà Vũ Thị Thúy Hà – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Vũ Thị Thúy Hà**

- Ngày tháng năm sinh: **07/3/1973**
- Nơi sinh: **Hà Nội**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Kinh tế**

1.2.4. Ông Nguyễn Kim Hậu – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Nguyễn Kim Hậu**
- Ngày tháng năm sinh: **17/6/1971**
- Nơi sinh: **Hà Nội**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Quản trị kinh doanh**

1.2.5. Ông Lê Văn Minh – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Lê Văn Minh**
- Ngày tháng năm sinh: **18/3/1963**
- Nơi sinh: **Lâm Đồng**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Kinh tế**

1.2.6. Ông Bùi Đức Thắng – Quyền Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Bùi Đức Thắng**
- Ngày tháng năm sinh: **20/12/1973**
- Nơi sinh: **Hải Hưng**
- Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Toán Kinh tế**

2. Chính sách đối với người lao động

Số lượng người làm việc trong kỳ: 183 cán bộ, trong đó:

- Số lao động nữ: 86 cán bộ (chiếm 47% tổng số cán bộ).
- Lao động giữ chức vụ quản lý: 61 cán bộ (chiếm 33,3% tổng số cán bộ).
- Độ tuổi trung bình: 26 tuổi.
- Trình độ thạc sỹ, tiến sỹ: 20 cán bộ (chiếm 11% tổng số cán bộ).

Chính sách lương thưởng, phụ cấp cho người lao động

Lương trả cho Lao động bao gồm các loại lương sau:

- **Lương cơ bản:** là lương trả cho mọi Lao động trong Công ty căn cứ trên quy định của Nhà nước tương xứng với sức lao động nhằm đảm bảo đời sống và làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Lương cơ bản được xác định theo trình độ, thâm niên và chức danh của Lao động. Lương cơ bản được Công ty quy định tại từng thời điểm.
- **Lương doanh thu:** là lương trả cho Lao động trực tiếp dựa trên mức độ đóng góp của Lao động vào Doanh thu thuần, được thỏa thuận trong nội bộ Đơn vị và được phân bổ từ Quỹ lương doanh thu của Đơn vị.
- **Lương năng suất:** là lương trả cho Lao động trực tiếp dựa trên mức độ đóng góp của Lao động vào việc vượt Chỉ tiêu Kế hoạch được giao, được thỏa thuận trong nội bộ Đơn vị và được phân bổ từ Quỹ lương năng suất của Đơn vị.
- **Lương gián tiếp:** là lương trả cho Lao động gián tiếp dựa trên bình quân gia quyền của (Lương doanh thu + Lương năng suất) của Lao động trực tiếp và được phân bổ từ Quỹ lương gián tiếp của Đơn vị.

Chế độ thu hút và đào tạo nhân sự

Công ty có chế độ khuyến khích đào tạo và tự đào tạo.

3. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Trần Anh Tuấn.

4. Thay đổi thành viên Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên:

Bà Bà Hoàng Thị Phương và bà Nguyễn Thị Hồng Nhung làm Thành viên Ban kiểm soát theo yêu cầu của cổ đông lớn là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam.

PHẦN VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG, THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY (Thời điểm 30/03/2012)

1. Hội đồng quản trị/Chủ tịch và Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

1.1.1. Ông Hà Huy Toàn - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: 77.930.918 cổ phần, chiếm 36,276 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 76.177.756 cổ phần, chiếm 35,93 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 1.753.162 cổ phần, chiếm 0,83% vốn điều lệ

1.1.2. Ông Phạm Văn Thành - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm: 23.467.128 cổ phần, chiếm 11,07 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 23.317.128 cổ phần, chiếm 11 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 150.000 cổ phần, chiếm 0,07% vốn điều lệ

1.1.3. Bà Vũ Thị Thúy Hà - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: 23.851.682 cổ phần, chiếm 11,25 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 23.317.128 cổ phần, chiếm 11 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 534.554 cổ phần, chiếm 0,25% vốn điều lệ

1.1.4. Ông Nguyễn Kim Hậu - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: 13.467.786 cổ phần, chiếm 6,35 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 12.706.881 cổ phần, chiếm 5,99 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 760.905 cổ phần, chiếm 0,36% vốn điều lệ.

1.1.5. Ông Lê Văn Minh - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: **23.517.328 cổ phần, chiếm 11,09% vốn điều lệ**

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 23.317.128 cổ phần, chiếm 11 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 200.200 cổ phần, chiếm 0,094% vốn điều lệ

1.1.6. Ông Võ Hồng Nam - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Số cổ phần nắm giữ: Không

1.1.7. Ông Anthony Wong - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Số cổ phần nắm giữ: Không

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

Danh sách thành viên Ban Kiểm soát:

- Ông Nguyễn Quốc Tuấn** – Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Ngô Thị Hoàng Nga** – Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Dương Sơn Tùng** – Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Hoàng Thị Phương** – Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung** – Thành viên Ban kiểm soát

Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Số 02 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	158.836.023	74,92

Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Số 02 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	158.836.023	74,92
---	--	--------------------------------	-------------	-------

Dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

Cơ cấu cổ đông *

TT	Cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Trong nước	2.420	210.374.184	99,23%
-	Tổ chức	37	170.304.907	80,33%
-	Cá nhân	2.383	40.069.277	18,90%
2	Nước ngoài	25	825.769	0,39%
-	Tổ chức	6	793.557	0,37%
-	Cá nhân	19	32.212	0,02%
3	Cổ phiếu quỹ	-	800.047	0,38%
Tổng cộng		2.445	212.000.000	100%

* Tính tại thời điểm 20/3/2012.

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC


HÀ HUY TOÀN
